

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 217/2022/DS-PT

Ngày: 29/11/2022

Về việc “*Tranh chấp hợp đồng  
vay tài sản*”.

**NHÂN DANH**

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG**

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:* Ông Nguyễn Phước Hưng

*Các Thẩm phán* : Ông Đào Chí Keo

Bà Trần Thị Thúy Hà

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Phạm Thị Mộng Linh, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh An Giang.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang:** Ông Huỳnh Thanh Phước, Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong ngày 29 tháng 11 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh An Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 187/2022/TLPT-DS ngày 21/10/2022 về “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”.

Do Bản án số 111/2022/DS-ST ngày 09 tháng 8 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện An Phú bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 193/2022/QĐ-PT ngày 24/10/2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số 309/2022/QĐ-PT ngày 11/11/2022 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* chị Nguyễn Thị H, sinh năm 1982; cư trú: ấp B 1, xã P, huyện P1, tỉnh An Giang. (vắng mặt)

*Đại diện hợp pháp của chị Nguyễn Thị H:* bà Trần Thị N, sinh năm 1962; cư trú: ấp B 2, xã P, huyện P1, tỉnh An Giang (Văn bản ủy quyền ngày 28/11/2022). (có mặt)

## 2. Bị đơn:

2.1 Anh Võ Thanh H1, sinh năm 1976 (có mặt)

2.2 Chị Phan Thị T (Đ), sinh năm 1983 (có mặt)

Cùng cư trú: ấp T1 (nay là khóm T1), thị trấn P1, huyện P1, tỉnh An Giang.

\* *Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của anh H1, chị T:* ông Hoàng Xuân Đ1, Luật sư Công ty luật trách nhiệm hữu hạn H2 – Đoàn Luật sư Thành phố Hồ Chí Minh. (có mặt)

*Người kháng cáo:* anh Võ Thanh H1 và chị Phan Thị T, là bị đơn.

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

\* *Trong đơn khởi kiện, bản tự khai, các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và quá trình tố tụng, nguyên đơn trình bày:* chị và chị T là đồng nghiệp và là chị em thân thiết nên vào ngày 03/7/2019 chị cho chị T vay tiền để chị T cho người khác vay đáo hạn. chị đưa tiền cho chị T nhiều lần cụ thể như sau:

- Ngày 03/7/2019 – 19/7/2019 giao 170.000.000 đồng.
- Ngày 20/7/2019 chị giao tổng số tiền 540.000.000 đồng trong đó chị vay số tiết kiệm 300.000.000 đồng + 170.000.000 đồng trước đó, số còn lại 70.000.000 đồng chị đưa thêm cho chị T.
- Ngày 24/7/2019, chị T trả cho chị số tiền 390.000.000 đồng còn nợ lại 150.000.000 đồng, vẫn chót bình thường và đủ lãi.
- Ngày 01/8/2019, chị giao cho chị T 300.000.000 đồng, tổng là 450.000.000 đồng.
- Ngày 09/8/2019, chị T trả 300.000.000 đồng, còn lại 150.000.000 đồng.
- Ngày 13/8/2019, chị T trả 100.000.000 đồng, còn lại 50.000.000 đồng.
- Ngày 22/8/2019, chị đưa bà T 100.000.000 đồng, tổng 150.000.000 đồng, sau khi chót lãi trả 85.000.000 đồng, còn lại 65.000.000 đồng.
- Ngày 24/8/2019, chị đưa cho chị T thêm 85.000.000, tổng 150.000.000 đồng.
- Ngày 26/8/2019, chị đưa cho chị T 150.000.000 đồng, tổng 300.000.000 đồng.
- Ngày 29/8/2019, chị T trả 250.000.000 đồng, còn lại 100.000.000 đồng.
- Ngày 4/9/2019, chị T trả 75.000.000 đồng, còn lại 25.000.000 đồng.
- Ngày 07/9/2019, chị đưa cho bà T 275.000.000 đồng, tổng 300.000.000 đồng.
- Ngày 11/9/2019, chị T trả 200.000.000 đồng, còn lại 100.000.000 đồng.

- Ngày 14/9/2019 – 17/9/2019, chị đưa cho bà T 200.000.000 đồng, tổng 300.000.000 đồng.
- Ngày 23/9/2019, chị T trả 200.000.000 đồng, còn lại 100.000.000 đồng.
- Ngày 28/9/2019, chị đưa cho bà T 200.000.000 đồng, tổng 300.000.000 đồng.
- Ngày 07/10/2019, chị đưa thêm 100.000.000 đồng, tổng 400.000.000 đồng.

Hai bên thực hiện việc chốt lãi đầy đủ khoảng 3 ngày một lần đến ngày 09/12/2019 thì chị T ngưng trả lãi và vốn. Chị có yêu cầu lấy lại số tiền nhưng chị T hứa hẹn nhiều lần. Từ đó, chị yêu cầu thanh toán nợ gốc 400.000.000 đồng nhưng chị T hứa hẹn và không thực hiện. Khi hai bên phát sinh tranh chấp, chị có nói chuyện với chị T dưới sự chứng kiến của 03 lãnh đạo Chi cục thi hành án An Phú. Tại buổi nói chuyện hòa giải, chị T thừa nhận việc vay tiền của bà để làm ăn, chị yêu cầu bà T phải viết biên nhận nợ nhưng chị T từ chối vì cho rằng chị căn cứ vào biên nhận sẽ kiện đến Tòa án.

Do từ trước đến nay, chị không có kinh nghiệm trong việc cho vay nên khi thỏa thuận chị T đưa mức lãi là 300.000đồng/ngày/100 triệu đồng, từ khi bắt đầu thực hiện ngày 03/7/2019 đến ngày 09/12/2019 hai bên vẫn thực hiện việc thanh toán lãi theo mức thỏa thuận và chị T thực hiện đủ số lãi. Khi giao tiền nghỉ chỗ chị em đồng nghiệp với nhau nên tin tưởng, phần cũng là chuyện làm ăn nên giữ bí mật. Tất cả những lần giao tiền đều giao tại Chi cục thi hành án dân sự huyện An Phú và giao cho chị T, không có làm biên nhận. Việc làm ăn là của chị và chị T, ông H1 là chồng bà T biết sự việc vì là vợ chồng làm ăn có lập sổ sách nên cùng chịu trách nhiệm về khoản tiền này.

Nay, chị yêu cầu vợ chồng chị T, anh H1 trả ngay tiền vốn 400.000.000 đồng và lãi suất từ ngày 10/12/2019 đến khi xét xử.

\* *Bị đơn chị Phan Thị T trình bày:* chị chỉ nhận 113.000.000 đồng từ việc chị H chuyển khoản cho chị, thừa nhận có nợ chị H số tiền trên, đồng thời tháng 10/2019 đến tháng 12/2019 chuyển trả cho chị H số tiền bao nhiêu thì chị không nhớ, chứng từ thì bà không còn lưu, chị yêu cầu Tòa án thu thập bản sao kê tài khoản của Ngân hàng để làm căn cứ giải quyết vụ án.

Việc thỏa thuận vay tiền giữa hai bên, chị không nhớ cụ thể vào ngày tháng năm nào và khi vay hai bên không có thỏa thuận lãi suất, chị chỉ nhớ là số tiền bà H chuyển tiền nhiều lần với tổng là 113.000.000 đồng. Chị và anh H1 là vợ chồng, chị mượn tiền chị H thì chồng chị không hay biết. Chị không đồng ý theo yêu cầu của chị H về việc trả 400.000.000 đồng.

\* Bị đơn anh Võ Thanh H1 trình bày: anh và chị T là vợ chồng, chung sống được hơn 10 năm nay, hai bên có thực hiện việc đăng ký kết hôn. Hiện nay hai vợ chồng đang chung sống tại ấp An Thạnh, thị trấn An Phú.

Việc chị H và vợ anh làm ăn tiền bạc như thế nào thì anh không biết, khi chị H khởi kiện được Tòa án triệu tập thì anh mới biết sự việc này. Nay chị H kiện yêu cầu anh cùng thanh toán số tiền 400.000.000 đồng, anh không đồng ý, việc làm ăn này là của vợ anh không can thiệp vào và cũng không chịu trách nhiệm trong việc này.

Tại Bản án số 111/2022/DS-ST ngày 09 tháng 8 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện An Phú đã xử:

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu của Nguyễn Thị H.

Buộc bà Phan Thị T và ông Võ Thanh H1 có trách nhiệm liên đới trả cho bà Nguyễn Thị H số tiền 612.480.000 đồng.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí, việc thi hành án, chậm thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự.

Cùng ngày 19/8/2022, anh Võ Thanh H1 và chị Phan Thị T có đơn kháng cáo với nội dung kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa, đại diện hợp pháp của nguyên đơn xác định vẫn giữ yêu cầu khởi kiện, bị đơn vẫn giữ yêu cầu kháng cáo, các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án và không cung cấp bổ sung chứng cứ.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn có ý kiến: qua các tài liệu thu thập được, đơn khởi kiện, tự khai thì chị H khẳng định chị và chị T thỏa thuận cùng làm ăn, các tin nhắn zalo cho thấy mỗi lần chị T xuất tiền cho vay đều có ý kiến của chị H và mỗi lần chị T mang tiền lãi cho chị H thì đều được chị H cho 500.000 đồng. Từ đó cho thấy việc hùn hạp làm ăn giữa chị T và chị H là có thật, thể hiện việc “người có công – người có của”, trong đó, chị H là người ra tiền nên chị H hưởng gần như toàn bộ lợi nhuận và mỗi lần nhận lãi, chị T là người được cho tiền. Trong vụ án này, ông Nguyễn Văn Ri có liên quan nhưng chị T không quyết liệt, không yêu cầu đưa ông Ri tham gia tố tụng để bảo vệ quyền lợi của chị là lỗi của chị T. Qua đó, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét điều chỉnh quan hệ pháp luật tranh chấp, xác định đây là quan hệ hùn hạp cùng có lợi, trường hợp xét thấy không điều chỉnh quan hệ pháp luật tranh chấp, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét điều chỉnh lãi mà chị H đã nhận từ chị T và khấu trừ vào số tiền nợ còn lại.

Về trách nhiệm liên đới: tại phiên hòa giải, chị T trình bày việc giao nhận tiền được thực hiện theo cách: chị nhận tiền từ chị H và giao số tiền này cho ông Ri; khi

nhận tiền lại từ ông Ri, chị T lại mang tiền về đưa cho chị H và chị H cũng thừa nhận việc chị giao tiền cho chị T đều được thực hiện tại cơ quan thi hành án dân sự huyện An Phú và do làm ăn nên phải giữ bí mật. Điều này cho thấy chứng cứ do chị H cung cấp thể hiện: việc giao – nhận tiền (kể cả tiền gốc và lãi) đều giao tại cơ quan thi hành án huyện An Phú, không có chứng cứ chuyển tiền cho anh H1, anh H1 không nhận tiền của chị H, anh H1 không có bất cứ xác nhận nào nợ chị H và anh H1 luôn khẳng định không liên quan gì đến việc làm ăn giữa chị H với chị T. Về chứng cứ của anh H1, anh H1 không kinh doanh, không đăng ký kinh doanh chung với chị T, không ủy quyền cho chị T thay mặt anh tham gia giao kết hợp đồng và anh không sử dụng số tiền vay từ chị H vào các nhu cầu của gia đình nên việc Tòa án nhân dân huyện An Phú buộc anh H1 phải liên đới với chị T trả các khoản nợ cho chị H là chưa đúng.

Từ những phân tích trên, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự, sửa bản án sơ thẩm.

Chị T và anh H1 thống nhất với ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp, không có ý kiến bổ sung.

Bà Trần Thị N cho rằng trước đây chị T đã thừa nhận nợ, thừa nhận lãi, nay yêu cầu tính lãi lại thì bà không đồng ý; đối với anh H1, tuy anh H1 không làm cùng cơ quan nhưng anh H1 cũng tới lui cơ quan, cơ quan có tổ chức họp mặt thì đều có anh H1 nên nói anh H1 không biết gì về việc làm ăn của chị H, chị T là không đúng.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang phát biểu về vụ án: từ khi thụ lý phúc thẩm, Thẩm phán, Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng theo các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; các đương sự đã thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ theo các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: chị Nguyễn Thị H khởi kiện yêu cầu chị Phan Thị T và anh Võ Thanh H1 trả số tiền 400.000.000 đồng và lãi theo quy định từ ngày 10/12/2019 cho đến khi xét xử. Quá trình tố tụng, ban đầu chị T chỉ thừa nhận nợ số tiền 113.000.000 đồng nhưng tại phiên tòa sơ thẩm chị T thừa nhận nợ số tiền 400.000.000 đồng nên cấp sơ thẩm buộc chị T phải trả tiền vay cho chị H là có cơ sở. Về việc chị H yêu cầu chị T, anh H1 liên đới trả tiền nợ, chị T, anh H1 là vợ chồng và anh chị vẫn chung sống, không có văn bản thỏa thuận việc làm kinh tế riêng nên xác định khoản nợ 400.000.000 đồng là khoản nợ trong thời kỳ hôn nhân nên cấp sơ thẩm buộc chị T, anh H1 liên đới trả số tiền nợ trên là có căn cứ.

Do các bên thỏa thuận vay có lãi và phía chị T vi phạm nghĩa vụ trong việc thanh toán nên chị H yêu cầu tính lãi phát sinh theo quy định từ ngày 10/12/2019 đến khi xét xử và cấp sơ thẩm áp dụng lãi suất 1,66%/tháng trong thời gian 32 tháng

với số tiền lãi 212.480.000 đồng là có căn cứ, phù hợp, tuy nhiên tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện hợp pháp của chị H đồng ý giảm 50% tiền lãi mà cấp sơ thẩm đã tính và đây là sự tự nguyện của đương sự, không trái đạo đức xã hội và quy định của pháp luật.

Anh H1, chị T kháng cáo nhưng không cung cấp được tài liệu chứng minh nên không có cơ sở xem xét chấp nhận.

Từ những phân tích trên, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự sửa bản án sơ thẩm về việc đương sự tự nguyện giảm tiền lãi, xác định lại nghĩa vụ chịu án phí và giữ nguyên các phần còn lại của bản án sơ thẩm.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa đã cho thấy:

[1] Về thủ tục: anh Võ Thanh H1 và chị Phan Thị T kháng cáo và nộp tiền tạm ứng án phí trong thời hạn luật định nên kháng cáo của anh, chị là hợp lệ và được Hội đồng xét xử xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[2] Về phạm vi xét xử phúc thẩm: tại phiên tòa, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của chị T căn cứ vào sự thừa nhận về việc nhận tiền lãi của chị H và thỏa thuận lãi suất để đề nghị Hội đồng xét xử xem xét việc điều chỉnh số tiền lãi phải nộp và khấu trừ phần tiền lãi nhận thừa (nếu có) vào tiền nợ nhưng Hội đồng xét xử xét thấy: tại cấp sơ thẩm, chị T có trình bày không có yêu cầu tính lãi lại, yêu cầu tính lãi lại chỉ được người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của chị T và chị T đặt ra tại giai đoạn phúc thẩm nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[3] Về nội dung kháng cáo của anh Võ Thanh H1, chị Phan Thị T, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[3.1] Về xác định quan hệ pháp luật: người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn cho rằng giữa chị H với chị T có mối quan hệ hùn hạp với nhau, người góp vốn – người góp công nên đề nghị Hội đồng xét xử xác định lại quan hệ pháp luật tranh chấp. Tuy nhiên, qua trình bày của chị H và xác nhận của chị T về việc chị T là người trực tiếp nhận tiền của chị H để cho người khác vay với mục đích đáo nợ ngân hàng, nội dung phiên làm việc với lãnh đạo cơ quan thi hành án dân sự huyện An Phú cũng xác định giữa chị H – chị T không tồn tại thỏa thuận hùn hạp làm ăn thể hiện ở việc chị T không trao đổi với chị H về lãi suất, người vay đáo hạn và thời hạn vay; điều đó chứng tỏ Tòa án nhân dân huyện An Phú xác định các đương sự tranh chấp hợp đồng vay tài sản là có căn cứ.

[3.2] Về vốn vay và tiền lãi: trong thời hạn chuẩn bị xét xử, chị Phan Thị T chỉ thừa nhận nợ chị Nguyễn Thị H 113.000.000 đồng và tại phiên tòa sơ thẩm, chị T xác nhận có nợ chị H số tiền 400.000.000 đồng nên Tòa án nhân dân huyện An Phú xác định số nợ vốn vay 400.000.000 đồng là có cơ sở và do các bên thỏa thuận vay có lãi nên bên vay phải chịu lãi tương ứng với số tiền vay và thời gian vay và vì vậy, cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn về việc tính lãi từ ngày 10/12/2019 đến ngày 09/8/2022 (32 tháng) cùng với điều chỉnh lãi suất 1,66%/tháng là đúng quy định. Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện hợp pháp của chị Nguyễn Thị H đồng ý giảm 50% tiền lãi trong khoảng thời gian từ 10/12/2019 đến ngày 09/8/2022, đây là sự tự nguyện của đương sự, phù hợp với pháp luật và đạo đức xã hội nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3.3] Đối với nghĩa vụ liên đới: theo thừa nhận của các đương sự, việc giao nhận tiền (kể cả vốn và lãi) được thực hiện tại cơ quan thi hành án dân sự huyện An Phú và theo thừa nhận của chị H tại file ghi âm phiên làm việc với lãnh đạo thi hành án dân sự huyện An Phú thì anh Võ Thanh H1 không biết và chính bản thân chị H cũng xác nhận việc làm ăn nên cần giữ bí mật; mặt khác, chị T cho rằng việc vay tiền của chị T không nhằm mục đích chi tiêu trong gia đình, anh H1 cho rằng việc chi tiêu trong gia đình được sử dụng từ nguồn thu nhập của anh, anh hoàn toàn không biết gì về việc vay tiền của chị H và dù Tòa án có yêu cầu chị H cung cấp tài liệu, chứng cứ chứng minh anh H1 – chị T cùng nợ chị số tiền 400.000.000 đồng, chứng cứ chứng minh số nợ 400.000.000 đồng là nợ chung của anh H1 – chị T nhưng chị H thừa nhận không cung cấp được các tài liệu, chứng cứ theo quyết định của Tòa án.

Hội đồng xét xử xét thấy: trình bày, thừa nhận của các đương sự và các tình tiết của vụ án đã cho thấy không có cơ sở để xác định anh H1 cùng chị T vay tiền của chị H, chị T đại diện anh H1 vay tiền chị H hoặc chị T vay tiền của chị H nhằm phục vụ nhu cầu của gia đình. Vì vậy, mặc dù anh Võ Thanh H1 và chị Phan Thị T là vợ chồng và khoản nợ phát sinh trong thời kỳ hôn nhân nhưng khoản nợ phát sinh từ giao dịch do chị Phan Thị T tự xác lập, thực hiện không vì nhu cầu của gia đình nên anh H1 không phải cùng chị T chịu trách nhiệm đối với khoản nợ do chị T tự vay của chị H theo quy định tại Điều 27 và Điều 37 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014. Do vậy, Hội đồng xét xử quyết định chấp nhận yêu cầu kháng cáo của anh H1, sửa bản án sơ thẩm về trách nhiệm liên đới chịu trách nhiệm đối với khoản nợ do chị T vay chị H.

[4] Các phần khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị nên Hội đồng xét xử không xem xét đến và đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo kháng nghị.

[5] Do Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của anh Võ Thanh H1, công nhận sự tự nguyện của đương sự về việc giảm lãi, sửa bản án sơ thẩm nên các đương sự không phải chịu tiền án phí dân sự phúc thẩm và điều chỉnh lại nghĩa vụ chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm tương ứng với nghĩa vụ phải thực hiện.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ Điều 147, Điều 148, khoản 2 Điều 308 và Điều 313 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 463, Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 27, Điều 37 và Điều 45 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ Điều 26 và Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

Chấp nhận yêu cầu kháng cáo của anh Võ Thanh H1 và một phần kháng cáo của chị Phan Thị T.

Sửa Bản án sơ thẩm số 111/2022/DS-ST ngày 09 tháng 8 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện An Phú.

[1] Chấp nhận một phần yêu cầu của chị Nguyễn Thị H

Buộc chị Phan Thị T phải trả cho chị Nguyễn Thị H số tiền 506.240.000 đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án không thi hành đầy đủ khoản tiền nêu trên thì còn phải chịu lãi phát sinh do chậm thực hiện nghĩa vụ theo lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian và số tiền chưa thi hành.

[2] Về án phí:

Chị Nguyễn Thị H không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn lại 10.000.000 đồng tiền tạm ứng án phí cho chị Nguyễn Thị H đã nộp theo biên lai thu số 0004934 ngày 17/11/2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện An Phú.

Chị Phan Thị T phải chịu 25.312.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Anh Võ Thanh H1 và chị Phan Thị T không phải chịu tiền án phí dân sự phúc thẩm nên anh Võ Thanh H1 và chị Phan Thị T mỗi người được nhận lại 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí kháng cáo đã nộp theo biên lai thu tiền số 0006542 và số 0006543 cùng ngày 23/8/2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện An Phú.



[3] Các phần khác của Bản án sơ thẩm số 111/2022/DS-ST ngày 09 tháng 8 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện An Phú không bị kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[4] Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

[5] Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

**Nơi nhận:**

- Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh;
- Viện kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang;
- Tòa án nhân dân huyện An Phú;
- Chi cục thi hành án dân sự huyện An Phú;
- Đương sự;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Nguyễn Phước Hưng**